

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020 - 2025.

Sau khi nghiên cứu Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết về việc đề nghị ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020 - 2025; Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo HĐND tỉnh như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Ban Kinh tế - Ngân sách thống nhất với các căn cứ pháp lý nêu trong dự thảo Nghị quyết mà UBND tỉnh trình tại Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 29/11/2019.

II. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

- Tại Điểm d, khoản 3, Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã quy định nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh trong lĩnh vực kinh tế, tài nguyên, môi trường: *"Quyết định chủ trương, biện pháp cụ thể để khuyến khích, huy động các thành phần kinh tế tham gia cung cấp các dịch vụ công trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật"*.

- Thực tế, hiện nay việc thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu; tình trạng ô nhiễm môi trường do rác thải gây ra còn phổ biến ở nhiều địa phương; tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hình thức chôn lấp vẫn là chủ yếu (21 bãi rác, xử lý được khoảng 89,3% lượng rác thải); tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chưa được thu gom, đổ thải ra môi trường còn lớn, chiếm khoảng 15%. Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt chưa xác định rõ quy trình và trách nhiệm cụ thể các đơn vị liên quan.

- Ngày 08/12/2016, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt giai đoạn 2016 - 2021; sau gần 03 năm thực hiện chính sách đã đạt được kết quả bước đầu; đã thu hút được 03 dự án xử lý chất thải rắn bằng công nghệ đốt tại thị xã Bỉm Sơn, các huyện: Như Thanh, Quảng Xương; ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư một số công trình hạ tầng ngoài hàng rào dự án, hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, với tổng kinh phí 14,3 tỷ đồng; đồng thời, đã thu hút được 05 dự án đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt, công nghệ hỗn hợp tại các khu vực trọng điểm theo quy hoạch được duyệt.

Tuy nhiên, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh đạt hiệu quả chưa cao, do mức hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo chính sách chưa đảm bảo đủ chi phí xử lý, chưa

khuyến khích nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư và không hấp dẫn nhà đầu tư thực hiện dự án mới; quy định về điều kiện hỗ trợ của chính sách còn cao, đặc biệt là đối với các huyện (ngoài thành phố, thị xã) nên khó thu hút đầu tư.

Để tiếp tục đẩy mạnh thu hút các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt, đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật và tình hình thực tế, việc HĐND tỉnh quyết nghị thông qua Nghị quyết về việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025 để thay thế Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh là cần thiết và đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành.

III. NHẬN XÉT

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 29/11/2019, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020 – 2025, bao gồm: Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật đến chân hàng rào dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt và hỗ trợ chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt, thời gian thực hiện chính sách là từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2025; như vậy:

- Về chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật đến chân hàng rào dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Theo tính toán của UBND tỉnh, dự kiến kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào cho 07 dự án mới (gồm: xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy; xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân; xã Quảng Minh, TP Sầm Sơn; xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa; xã Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa; xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn; xã Yên Lâm, huyện Yên Định). Chi phí đầu tư đường giao thông, hệ thống thoát nước khoảng 5,6 tỷ đồng/dự án thì tổng kinh phí thực hiện khoảng **40 tỷ đồng**.

- Về chính sách hỗ trợ chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Theo tính toán của UBND tỉnh, dự kiến tổng chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các hộ gia đình, cá nhân không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong giai đoạn 2020 - 2025 là **1.901 tỷ đồng**; ngân sách tỉnh là **1.277 tỷ đồng** (bình quân mỗi năm ngân sách tỉnh phải cân đối để thực hiện chính sách là 212,8 tỷ đồng), ngân sách huyện là **624 tỷ đồng**; trong đó:

- + Đối với 03 thành phố và thị xã, ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% - ngân sách thành phố, thị xã 50%; dự kiến kinh phí là 394 tỷ đồng (ngân sách tỉnh 197 tỷ đồng; ngân sách thành phố, thị xã là 197 tỷ đồng).

- + Đối với 13 huyện đồng bằng, ven biển, ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% - ngân sách huyện 30%; dự kiến kinh phí là 1.260 tỷ đồng (ngân sách tỉnh 882 tỷ đồng; ngân sách huyện 378 tỷ đồng).

- + Đối với 11 huyện miền núi, ngân sách tỉnh hỗ trợ 80% - ngân sách huyện 20%; dự kiến kinh phí là 247 tỷ đồng (ngân sách tỉnh 198 tỷ đồng; ngân sách huyện 49 tỷ đồng).

Trong đó, các huyện Quan Sơn, Quan Hóa, Lang Chánh, Mường Lát thực hiện phần đối ứng từ ngân sách huyện giai đoạn 2020-2025 mỗi huyện khoảng

1,1 tỷ - 1,3 tỷ; như vậy bình quân mỗi năm chi phí hỗ trợ xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện khoảng 215 triệu đồng/năm.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Đối với HĐND tỉnh:

Đề nghị HĐND tỉnh quyết nghị thông qua Nghị quyết về việc ban hành chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020 – 2025 như đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 29/11/2019.

2. Đối với UBND tỉnh:

- Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020 – 2025 để đảm bảo nguồn vốn thực hiện chính sách phát huy hiệu quả, đúng quy định của pháp luật. Hạn chế xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chôn lấp do có ảnh hưởng đến môi trường.

- Quản lý chặt chẽ nguồn vốn thực hiện chính sách; quy định cụ thể về thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ các dự án hạ tầng kỹ thuật đến chân hàng rào dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt; thủ tục và thời gian thanh toán hợp đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Ban Kinh tế - Ngân sách kính trình HĐND tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu VT.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Lại Thế Nguyên

NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN GIAI ĐOẠN 2020-2025
(Kèm theo báo cáo thẩm tra số 530 /HĐND-KTNS ngày 06/12/2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh)

(ĐV: triệu đồng/năm)

TT	Huyện, TP	Chi phí xử lý năm 2020			Chi phí xử lý năm 2021			Chi phí xử lý năm 2022			Chi phí xử lý năm 2023			Chi phí xử lý năm 2024			Chi phí xử lý năm 2025			Tổng chi phí XLRT sinh hoạt gđ 2020-2025		
		Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		
		NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện	
1		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
	TỔNG (I+II+III)	213.999	98.761	45.238	247.530	163.861	83.669	325.137	218.038	107.099	342.095	229.500	112.595	415.923	279.732	136.191	426.293	286.806	139.487	1.900.976	1.276.696	624.280
I.	Các huyện được NS tỉnh hỗ trợ 50%	21.609	10.805	10.805	60.853	30.427	30.427	71.101	35.551	35.551	73.795	36.897	36.897	82.323	41.161	41.161	83.922	41.961	41.961	393.602	196.801	196.801
1	TP Thanh Hóa	14.206	7.103	7.103	43.939	21.969	21.969	44.833	22.416	22.416	46.817	23.409	23.409	52.309	26.155	26.155	53.360	26.680	26.680	255.464	127.732	127.732
2	Bỉm Sơn	2.947	1.473	1.473	11.898	5.949	5.949	12.114	6.057	6.057	12.403	6.201	6.202	13.787	6.894	6.894	14.034	7.017	7.017	67.183	33.592	33.592
3	TP Sầm Sơn	4.456	2.228	2.228	5.017	2.508	2.508	14.154	7.077	7.077	14.575	7.287	7.287	16.226	8.113	8.113	16.527	8.263	8.263	70.955	35.477	35.477
II.	Các huyện được NS tỉnh hỗ trợ 70%	99.557	69.690	29.867	159.074	111.352	47.722	207.409	145.186	62.223	220.379	154.265	66.114	283.096	198.167	84.929	290.521	203.365	87.156	1.260.036	882.025	378.011
1	Đông Sơn	1.835	1.285	551	6.517	4.562	1.955	6.712	4.698	2.014	7.618	5.333	2.286	8.686	6.080	2.606	8.934	6.254	2.680	40.302	28.211	12.090
2	Hà Trung	2.660	1.862	798	3.556	2.489	1.067	3.665	2.566	1.100	4.191	2.934	1.257	4.786	3.350	1.436	4.926	3.448	1.478	23.784	16.649	7.135
3	Thọ Xuân	9.363	6.554	2.809	21.425	14.997	6.428	21.425	14.997	6.428	24.930	17.451	7.479	28.395	19.877	8.519	29.196	20.437	8.759	134.733	94.313	40.420
4	Thiệu Hóa	3.763	2.634	1.129	4.985	3.489	1.496	17.381	12.167	5.214	19.776	13.843	5.933	22.559	15.791	6.768	23.210	16.247	6.963	91.674	64.172	27.502
5	Triệu Sơn	4.810	3.367	1.443	7.696	5.387	2.309	12.184	8.529	3.655	13.062	9.144	3.919	19.756	13.830	5.927	19.998	13.998	5.999	77.506	54.254	23.252
6	Nông Cống	6.403	4.482	1.921	11.204	7.843	3.361	19.354	13.548	5.806	22.153	15.507	6.646	25.305	17.714	7.592	26.050	18.235	7.815	110.469	77.328	33.141
7	Vĩnh Lộc	6.691	4.684	2.007	8.917	6.242	2.675	9.189	6.433	2.757	10.488	7.342	3.146	11.972	8.381	3.592	12.321	8.625	3.696	59.579	41.705	17.874
8	Yên Định	13.034	9.124	3.910	17.288	12.102	5.187	17.811	12.468	5.343	20.278	14.195	6.084	23.135	16.195	6.941	23.804	16.663	7.141	115.351	80.746	34.606
9	Hậu Lộc	7.526	5.268	2.258	8.950	6.265	2.685	19.388	13.572	5.817	22.234	15.564	6.670	25.409	17.786	7.623	26.161	18.313	7.848	109.667	76.767	32.900
10	Nga Sơn	9.621	6.735	2.886	10.719	7.503	3.216	15.287	10.701	4.586	2.171	1.520	651	19.931	13.952	5.979	20.513	14.359	6.154	78.242	54.769	23.473
11	Hoảng Hóa	12.199	8.539	3.660	14.101	9.871	4.230	14.331	10.031	4.299	15.460	10.822	4.638	26.887	18.821	8.066	27.183	19.028	8.155	110.160	77.112	33.048
12	Quảng Xương	14.821	10.374	4.446	16.416	11.491	4.925	22.522	15.765	6.757	25.657	17.960	7.697	29.276	20.494	8.783	30.125	21.087	9.037	138.816	97.171	41.645
13	Tĩnh Gia	6.833	4.783	2.050	27.302	19.111	8.191	28.159	19.711	8.448	32.361	22.652	9.708	36.999	25.899	11.100	38.101	26.671	11.430	169.754	118.828	50.926
III.	Các huyện được NS tỉnh hỗ trợ 80%	22.832	18.266	4.567	27.603	22.082	5.520	46.627	37.302	9.325	47.921	38.337	9.584	50.504	40.403	10.101	51.850	41.480	10.370	247.337	197.870	49.467
1	Quan Sơn ✓	720	576	144	888	710	178	913	730	183	938	750	188	988	791	198	1.015	812	203	5.462	4.369	1.092
2	Quan Hóa ✓	903	723	181	1.109	887	222	1.140	912	228	1.171	937	234	1.236	989	247	1.269	1.015	254	6.827	5.462	1.365
3	Bá Thước	1.700	1.360	340	2.119	1.695	424	2.181	1.745	436	2.244	1.795	449	2.352	1.882	470	2.417	1.934	483	13.014	10.411	2.603
4	Lạng Chánh ✓	971	777	194	1.179	943	236	1.210	968	242	1.242	994	249	1.318	1.055	264	1.352	1.081	270	7.273	5.818	1.455
5	Cẩm Thủy	2.099	1.679	420	2.560	2.048	512	7.284	5.827	1.457	7.480	5.984	1.496	7.918	6.335	1.584	8.123	6.498	1.625	35.464	28.371	7.093
6	Ngọc Lặc	2.616	2.093	523	3.192	2.553	638	3.279	2.623	656	3.367	2.694	673	3.564	2.851	713	3.656	2.925	731	19.674	15.740	3.935
7	Thường Xuân	2.641	2.113	528	3.007	2.406	601	6.532	5.226	1.306	6.719	5.375	1.344	7.053	5.642	1.411	7.246	5.797	1.449	33.197	26.558	6.640
8	Như Thanh	5.535	4.428	1.107	6.872	5.497	1.374	7.071	5.657	1.414	7.272	5.818	1.454	7.636	6.109	1.527	7.845	6.276	1.569	42.230	33.784	8.446
9	Như Xuân	1.187	950	238	1.465	1.172	293	5.101	4.081	1.020	5.243	4.195	1.049	5.521	4.417	1.104	5.669	4.535	1.134	24.186	19.349	4.837
10	Thạch Thành	3.693	2.954	739	4.281	3.425	856	10.960	8.768	2.192	11.263	9.010	2.253	11.877	9.502	2.376	12.193	9.754	2.439	54.266	43.413	10.853
11	Mường Lát ✓	765	612	153	931	745	186	957	765	191	982	786	196	1.041	833	208	1.067	854	214	5.744	4.595	1.149

Ghi chú: Số liệu báo cáo theo Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh